

CÔNG TY CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

TECHCOMCAPITAL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Số: 011203/25/CV-TCC

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường  
Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: (024) 3944 6368  
Fax: (024) 3944 6583  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phí Tuấn Thành  
Địa chỉ: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo,  
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 3944 6368  
Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố Báo cáo tài chính kiểm toán kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Có báo cáo đính kèm).

Thông tin này đồng thời được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày  
12/03/2025 tại đường dẫn: <http://techcomcapital.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu  
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người được ủy quyền công bố thông tin



Phí Tuấn Thành



# **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thuật

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 11           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 12 - 35      |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| <i>Giấy phép điều chỉnh số</i>                                                                                                                                                                         | <i>Ngày ban hành</i>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính                                                                                 | Ngày 24 tháng 1 năm 2025  |
| Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng                                                        | Ngày 18 tháng 11 năm 2022 |
| Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị | Ngày 6 tháng 9 năm 2022   |

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i>       | <i>Chức danh</i> | <i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm</i>          |
|------------------------|------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Minh   | Chủ tịch         | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Phí Tuấn Thành     | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023     |
| Ông Lê Huy Hoàng       | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 12 năm 2023     |

### BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức danh</i> | <i>Bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i> |
|----------------------|------------------|-----------------------------------------|
| Ông Đặng Văn Khải    | Trưởng ban       | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023   |
| Bà Hoàng Thị Kim Cúc | Thành viên       | Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023   |
| Bà Nguyễn Thị Hường  | Thành viên       | Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024    |
| Bà Đinh Thị Thu Nga  | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024      |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i>   | <i>Chức danh</i>                            | <i>Bổ nhiệm/Miễn nhiệm</i>        |
|--------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|
| Ông Phí Tuấn Thành | Tổng Giám đốc                               | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2023  |
| Bà Bùi Thị Thu Hà  | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Hợp tác đối tác | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2022 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11850497/E-66978762

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”), được lập ngày 7 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

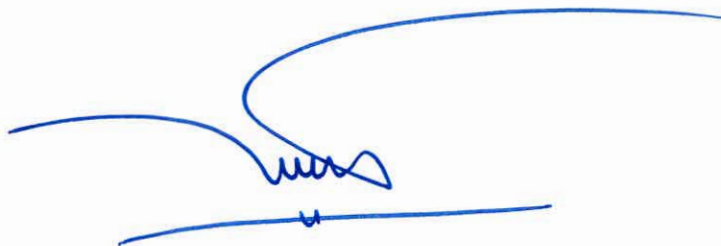
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Phương Nga  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Nguyễn Văn Trung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|------------|----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.045.562.204.238</b>      | <b>926.243.795.241</b>        |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>V.1</b>  | <b>44.893.743.311</b>         | <b>7.614.803.991</b>          |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 10.474.953.772                | 7.614.803.991                 |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 34.418.789.539                | -                             |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>V.2</b>  | <b>918.009.536.879</b>        | <b>897.013.065.653</b>        |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    | V.2.1       | 928.489.562.948               | 897.013.065.653               |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | V.2.1       | (10.480.026.069)              | -                             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>82.134.857.248</b>         | <b>21.564.356.980</b>         |
| 132        | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | -                             | 15.000.000                    |
| 133        | 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  |             | -                             | 7.426.780                     |
| 134        | 3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ              | V.3         | 15.816.778.395                | 3.762.213.833                 |
| 135        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | V.4         | 66.318.078.853                | 17.779.716.367                |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>46.000.000</b>             | <b>-</b>                      |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>478.066.800</b>            | <b>51.568.617</b>             |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 478.066.800                   | 51.568.617                    |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>231.022.177</b>            | <b>148.676.868</b>            |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>15.000.000</b>             | <b>-</b>                      |
|            | 1. Phải thu dài hạn khác                     |             | 15.000.000                    | -                             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>12.057.575</b>             | <b>30.143.939</b>             |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | V.5         | 12.057.575                    | 30.143.939                    |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 36.172.727                    | 36.172.727                    |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (24.115.152)                  | (6.028.788)                   |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | V.5         | -                             | -                             |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 140.000.000                   | 140.000.000                   |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (140.000.000)                 | (140.000.000)                 |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>203.964.602</b>            | <b>118.532.929</b>            |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | V.6         | 203.964.602                   | 118.532.929                   |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.045.793.226.415</b>      | <b>926.392.472.109</b>        |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-------|--------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                      |             | <b>41.928.015.977</b>         | <b>17.989.129.212</b>         |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      |             | <b>41.928.015.977</b>         | <b>17.989.129.212</b>         |
| 312   | 1. Phải trả người bán                      | V.7         | 9.042.456.967                 | 1.772.080.760                 |
| 314   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | V.8         | 18.972.585.755                | 4.214.670.089                 |
|       | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả</i> |             | <i>18.050.773.539</i>         | <i>3.484.483.375</i>          |
| 315   | 3. Phải trả người lao động                 | V.9         | 13.503.165.794                | 11.638.624.394                |
| 316   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn               |             | 332.915.865                   | 248.615.318                   |
| 319   | 5. Phải trả ngắn hạn khác                  | V.10        | 76.891.596                    | 115.138.650                   |
| 400   | <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>             |             | <b>1.003.865.210.438</b>      | <b>908.403.342.897</b>        |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | VII.2       | 669.662.910.000               | 669.662.910.000               |
| 420   | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | VII.1       | 334.202.300.438               | 238.740.432.897               |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 |             | <b>1.045.793.226.415</b>      | <b>926.392.472.109</b>        |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 006   | 1. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ |             | 942.093.800.000               | 923.779.000.000               |
| 007   | 1.1. Chứng khoán giao dịch                    |             | 942.093.800.000               | 923.779.000.000               |
| 030   | 2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác            | V.11        | 10.264.357.620                | 14.519.967.918                |
| 031   | - Tiền gửi của nhà đầu tư Ủy thác trong nước  |             | 10.264.357.620                | 14.519.967.918                |
| 040   | 3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác     | V.12        | 185.996.871.529               | 103.382.557.193               |
| 041   | 3.1. Nhà đầu tư Ủy thác trong nước            |             | 185.996.871.529               | 103.382.557.193               |
| 050   | 4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác  |             | 1.766.731.105                 | 2.186.572.079                 |
| 051   | 5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác  |             | 119.223.408                   | 21.366.498                    |

Người lập:

Bà Trần Thị Lan  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                               | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND  |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|
| 01    | 1. Doanh thu                                                           | VI.1        | 126.704.148.947 | 97.282.840.851   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        |             | -               | -                |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)                  |             | 126.704.148.947 | 97.282.840.851   |
| 11    | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                                        | VI.2        | 54.684.330.950  | 53.533.935.692   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)                   |             | 72.019.817.997  | 43.748.905.159   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | VI.3        | 99.512.515.379  | 89.969.116.893   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                   | VI.4        | 13.201.454.708  | (22.862.226.455) |
| 25    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | VI.5        | 37.692.778.579  | 35.683.916.987   |
| 30    | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}          |             | 120.638.100.089 | 120.896.331.520  |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                                      |             | 14.000.000      | 3.981.833        |
| 32    | 11. Chi phí khác                                                       |             | 293.242.693     | 88.080.574       |
| 40    | 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          |             | (279.242.693)   | (84.098.741)     |
| 50    | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (50=30+40) | VI.6        | 120.358.857.396 | 120.812.232.779  |
| 51    | 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | VI.6        | 24.896.989.855  | 24.211.142.672   |
| 60    | 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             |             | 95.461.867.541  | 96.601.090.107   |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lan  
Kế toán



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                    | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                         |                                    |
| 01    | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      |             | 115.564.529.023         | 165.619.436.998                    |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ |             | (47.402.576.107)        | (60.125.065.573)                   |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          |             | (26.494.700.185)        | (25.116.727.567)                   |
| 05    | 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | VI.6        | (10.330.699.691)        | (25.513.224.838)                   |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 8.248.115.290           | 11.138.896.833                     |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   |             | (65.126.400.063)        | (21.438.351.268)                   |
| 20    | <b>Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>                     |             | <b>(25.541.731.733)</b> | <b>44.564.964.585</b>              |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                         |                                    |
| 23    | 1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (933.962.480.463)       | (479.131.767.882)                  |
| 24    | 2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác         |             | 899.794.705.619         | 263.522.178.205                    |
| 27    | 3. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                   |             | 96.988.445.897          | 27.374.961.123                     |
| 30    | <b>Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                         |             | <b>62.820.671.053</b>   | <b>(188.234.628.554)</b>           |
| 50    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                      |             | <b>37.278.939.320</b>   | <b>(143.669.663.969)</b>           |
| 60    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                     | V.1         | <b>7.614.803.991</b>    | <b>151.284.467.960</b>             |
| 70    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                    | V.1         | <b>44.893.743.311</b>   | <b>7.614.803.991</b>               |

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Trần Thị Lan  
Kế toán



Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng



Ông Phí Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

B05-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                     | Thuyết minh | Số dư đầu năm           |                         | Số tăng/giảm   |      |                |      | Số dư cuối năm            |                           |
|------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|----------------|------|----------------|------|---------------------------|---------------------------|
|                              |             | Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | Ngày 1 tháng 1 năm 2024 | Năm trước      |      | Năm nay        |      | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|                              |             |                         |                         | Tăng           | Giảm | Tăng           | Giảm |                           |                           |
| A                            | B           | 1                       | 2                       | 3              | 4    | 5              | 6    | 7                         | 8                         |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | VII.2       | 669.662.910.000         | 669.662.910.000         | -              | -    | -              | -    | 669.662.910.000           | 669.662.910.000           |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối  | VII.1       | 142.139.342.790         | 238.740.432.897         | 96.601.090.107 | -    | 95.461.867.541 | -    | 238.740.432.897           | 334.202.300.438           |
| TỔNG CỘNG                    |             | 811.802.252.790         | 908.403.342.897         | 96.601.090.107 | -    | 95.461.867.541 | -    | 908.403.342.897           | 1.003.865.210.438         |

Người lập:

Bà Trần Thị Lan  
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019. Giấy phép điều chỉnh của Công ty sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày trong bảng dưới đây:

| <i>Giấy phép điều chỉnh số</i>                                                                                                                                                                           | <i>Ngày ban hành</i>      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| ▶ Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh trụ sở chính                                                                                 | Ngày 24 tháng 1 năm 2025  |
| ▶ Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 đồng                                                        | Ngày 18 tháng 11 năm 2022 |
| ▶ Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Xuân Minh – Chủ tịch Hội đồng quản trị | Ngày 6 tháng 9 năm 2022   |

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng me), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các hoạt động được cấp phép của Công ty là quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang quản lý bảy (7) quỹ, cụ thể là Quỹ Đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom, Quỹ Đầu tư cân bằng Linh hoạt Techcom (trước đây là Quỹ đầu tư Trái phiếu linh hoạt Techcom), Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Bất động sản Techcom, Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Ngân hàng và Tài chính Techcom, và Quỹ Đầu tư Cổ phiếu doanh nghiệp vừa và nhỏ Techcom.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

**Vốn Điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 669.662.910.000 VND (31 tháng 12 năm 2023: 669.662.910.000 VND).

**Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 41 người, trong đó có 18 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 37 người, trong đó có 14 người đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**Nhân viên** (tiếp theo)

Danh sách nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| STT | Họ và tên           | Số giấy phép | Ngày cấp                  |
|-----|---------------------|--------------|---------------------------|
| 1   | Phí Tuấn Thành      | 000135/QLQ   | Ngày 15 tháng 4 năm 2009  |
| 2   | Phan Linh Chi       | 000368/QLQ   | Ngày 13 tháng 7 năm 2009  |
| 3   | Đồng Thị Khánh Ngọc | 000794/QLQ   | Ngày 14 tháng 11 năm 2011 |
| 4   | Đặng Hoàng Tùng     | 000811/QLQ   | Ngày 12 tháng 8 năm 2011  |
| 5   | Phan Thị Thu Hằng   | 001165/QLQ   | Ngày 30 tháng 10 năm 2014 |
| 6   | Lê Giáp Hoàng Anh   | 001808/QLQ   | Ngày 18 tháng 7 năm 2019  |
| 7   | Phạm Thị Thúy Nga   | 001804/QLQ   | Ngày 5 tháng 7 năm 2019   |
| 8   | Vương Duy Anh       | 001958/QLQ   | Ngày 18 tháng 11 năm 2020 |
| 9   | Lê Thị Thu Hương    | 001701/QLQ   | Ngày 28 tháng 8 năm 2018  |
| 10  | Lê Quang Hưng       | 002068/QLQ   | Ngày 2 tháng 3 năm 2023   |
| 11  | Nguyễn Hữu Tài      | 002073/QLQ   | Ngày 10 tháng 3 năm 2023  |
| 12  | Lê Hồng Phương      | 001967/QLQ   | Ngày 27 tháng 11 năm 2020 |
| 13  | Lê Tấn Phát         | 001821/QLQ   | Ngày 6 tháng 8 năm 2019   |
| 14  | Vũ Thanh Hằng       | 002065/QLQ   | Ngày 1 tháng 3 năm 2023   |
| 15  | Phạm Sỹ Hải         | 000672/QLQ   | Ngày 29 tháng 6 năm 2010  |
| 16  | Nguyễn Thiện Toàn   | 002572/QLQ   | Ngày 10 tháng 6 năm 2024  |
| 17  | Hà Thị Quỳnh Trang  | 002629/QLQ   | Ngày 3 tháng 10 năm 2024  |
| 18  | Nguyễn Thị Yến      | 002613/QLQ   | Ngày 15 tháng 8 năm 2024  |

**II. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**II.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**III.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/QĐ-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**III.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**III.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**III.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về tính chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**IV.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**IV.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ sau như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

**IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### IV.4 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

###### *Dự phòng đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh tại ngày lập báo cáo tài chính.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp so với vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế - nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

##### IV.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### IV.6 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### IV.7 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

*Trợ cấp thôi việc:* Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

*Trợ cấp mất việc làm:* Theo Điều 47 Bộ Luật Lao động 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu do thay đổi về công nghệ hoặc vì lý do kinh tế. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

*Trợ cấp thất nghiệp:* Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

##### IV.8 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.9 Phân chia lợi nhuận**

Việc phân chia lợi nhuận còn lại của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

**IV.10 Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác**

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**IV.11 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

***Phí quản lý và tư vấn***

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của các hợp đồng quản lý đầu tư và tư vấn.

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**IV.12 Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**IV.13 Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### IV.13 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                            | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2023<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                            | 10.474.953.772                      | 7.614.803.991                       |
| Các khoản tương đương tiền                                 | 34.418.789.539                      | -                                   |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng                | 27.000.000.000                      | -                                   |
| - Tiền trên tài khoản giao dịch mở tại Công ty Chứng khoán | 7.418.789.539                       | -                                   |
|                                                            | <b>44.893.743.311</b>               | <b>7.614.803.991</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

V.2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh

- Chứng khoán kinh doanh - TP MML121021 - CTCP Masan MeatLife (i)
- Chứng khoán kinh doanh - TP VRE12007 - Công ty cổ phần Vincom Retail (ii)
- Chứng khoán kinh doanh - TP VHM121025 - Công ty cổ phần Vinhomes (iii)
- Chứng khoán kinh doanh - TP VIC124005 - Tập đoàn Vingroup – Công ty CP (iv)
- Chứng khoán kinh doanh - TP VNG122002 - Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (v)
- Chứng khoán kinh doanh - TP TCSCPO2325003 (vi)
- Chứng khoán kinh doanh - TP CII121006 - CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
- Chứng khoán kinh doanh - TP MSN121013 - CTCP Tập đoàn Masan
- Chứng khoán kinh doanh - TP SBTB2124001 - Công ty Cổ phần Thành Thành Công-Biên Hòa
- Chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi Công ty tài chính TNHH MTV HomeCredit

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

- Dự phòng giảm giá trái phiếu - TP VIC124005

|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                  | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                 |
|--|---------------------------|------------------|---------------------------|-----------------|
|  | Số lượng                  | Giá trị VND      | Số lượng                  | Giá trị VND     |
|  | 7.871.093                 | 928.489.562.948  | 9.237.790                 | 897.013.065.653 |
|  | 3.000.000                 | 300.151.775.484  | 1.390.000                 | 138.733.457.979 |
|  | 1.700.000                 | 161.743.149.984  | 1.700.000                 | 161.743.149.984 |
|  | 1.304.990                 | 122.296.299.581  | 2.604.990                 | 238.861.715.502 |
|  | 1.000.000                 | 102.493.724.699  | -                         | -               |
|  | 600.000                   | 59.657.134.142   | -                         | -               |
|  | 265.948                   | 26.692.380.618   | -                         | -               |
|  | -                         | -                | 1.915.000                 | 192.131.313.456 |
|  | -                         | -                | 1.407.800                 | 143.504.775.585 |
|  | -                         | -                | 220.000                   | 22.038.653.147  |
|  | 155                       | 155.455.098.440  | -                         | -               |
|  |                           | (10.480.026.069) |                           | -               |
|  |                           | (10.480.026.069) |                           | -               |
|  | 7.871.093                 | 918.009.536.879  | 9.237.790                 | 897.013.065.653 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

**V.2.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

- (i) Trái phiếu phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2021, có kỳ hạn 5 năm; lãi suất của 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm; và lãi suất của mỗi kỳ lãi sau 2 kỳ đầu tiên là lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,9%/năm và trung bình cộng của lãi suất tiền gửi áp dụng đối với các khoản tiết kiệm cá nhân bằng Đồng có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày xác định lãi suất có liên quan; trả lãi 6 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.
- (ii) Trái phiếu phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2020, có kỳ hạn 5 năm; lãi suất của 4 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất cố định là 10,0%/năm. Đối với mỗi kỳ tính lãi sau 04 kỳ tính lãi đầu tiên: Lãi suất thả nổi và bằng tổng của 3,5%/năm và lãi suất tham chiếu. Trong đó, lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan; trả lãi 3 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.
- (iii) Trái phiếu phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2021, có kỳ hạn 5 năm; lãi suất của 4 kỳ tính lãi đầu tiên là lãi suất cố định là 9,2%/năm. Đối với mỗi kỳ tính lãi sau 04 kỳ tính lãi đầu tiên: Lãi suất thả nổi được tính bằng tổng của 3,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Trong đó, lãi suất tham chiếu là trung bình cộng các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan; trả lãi 3 tháng/lần; gốc trả cuối kỳ.
- (iv) Trái phiếu phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2024, có kỳ hạn 3 năm; lãi suất của 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 15%/năm và được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày; từ các kỳ tính lãi tiếp theo, trái phiếu sẽ được hưởng lãi với lãi suất bằng tổng của 4,5% và lãi suất tham chiếu và được tính trên cơ sở một năm có 365 ngày. Trong đó: "Kỳ tính lãi" có nghĩa là mỗi giai đoạn kéo dài 06 tháng liên tục từ ngày phát hành cho đến ngày đáo hạn hoặc ngày mua lại trước hạn trái phiếu. Trường hợp trái phiếu được mua lại trước hạn theo quy định của các điều kiện trái phiếu thì kỳ tính lãi cuối cùng sẽ được tính từ ngày cuối cùng của kỳ tính lãi gần nhất cho đến (nhưng không bao gồm) ngày mua lại trước hạn có liên quan; "Lãi suất tham chiếu" có nghĩa là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng tiền Đồng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam được công bố tại website các ngân hàng này vào hoặc vào khoảng trước 11:00 giờ sáng (giờ Việt Nam) của ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi đó. "Ngày xác định lãi suất" đối với 02 kỳ tính lãi đầu tiên, là ngày làm việc thứ 20 liền trước ngày phát hành; và đối với mỗi kỳ tính lãi sau 2 kỳ tính lãi đầu tiên, là ngày làm việc thứ 10 trước ngày đầu tiên của kỳ tính lãi đó. Lãi sẽ được thanh toán sau, định kỳ vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi hoặc ngày đáo hạn hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn (tự nguyện hoặc bắt buộc). Trả lãi 6 tháng/lần; gốc được trả cuối kỳ.
- (v) Trái phiếu phát hành ngày 4 tháng 1 năm 2022 có kỳ hạn 3 năm; lãi suất cố định cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm và đối với các kỳ tính lãi còn lại: Lãi suất thả nổi bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp thuộc Khối Ngân hàng bán buôn áp dụng cho các khoản vay/trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30/03/2021 với kỳ định giá 3 tháng, do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố vào hoặc vào khoảng 11h00 giờ sáng (giờ Việt Nam) của ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi có liên quan. Trả lãi 3 tháng/lần; gốc được trả cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

**V.2.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

(vi) Trái phiếu phát hành ngày 27 tháng 5 năm 2024 có kỳ hạn 1,5 năm. Đối với kỳ tính lãi đầu tiên: Lãi suất cố định 8%/năm; và đối với các kỳ tính lãi còn lại: Lãi suất thả nổi, được tính bằng tổng của 2,5%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Trong đó: “Kỳ tính lãi” có nghĩa là mỗi giai đoạn kéo dài 03 tháng liên tục từ ngày phát hành của trái phiếu cho đến ngày đáo hạn của trái phiếu (hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn; “Lãi suất tham chiếu” có nghĩa là trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm khoảng 11:00 giờ sáng (giờ Việt Nam) vào ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi có liên quan. Lãi trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi, và ngày đáo hạn hoặc ngày trái phiếu được mua lại trước hạn. Trả lãi 3 tháng/lần; gốc được trả cuối kỳ.

**V.3 Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ             | 15.660.531.782                   | 3.698.326.858                    |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 156.246.613                      | 63.886.975                       |
|                                            | <b>15.816.778.395</b>            | <b>3.762.213.833</b>             |

**V.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br>VND |
|---------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Đặt cọc                                           | 47.000.000.000                   | 15.000.000                       |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng                   | 168.657.535                      | -                                |
| Phải thu lãi đầu tư trái phiếu/chứng chỉ tiền gửi | 19.149.421.318                   | 17.739.105.099                   |
| Tạm ứng cho nhân viên                             | -                                | 7.426.780                        |
| Phải thu khác                                     | -                                | 40.611.268                       |
|                                                   | <b>66.318.078.853</b>            | <b>17.802.143.147</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.5 Tài sản cố định**

|                               | <i>Phần mềm<br/>VND</i> | <i>Máy tính<br/>VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                         |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024       | 140.000.000             | 36.172.727              |
| Tăng trong kỳ                 | -                       | -                       |
| Giảm trong kỳ                 | -                       | -                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024     | 140.000.000             | 36.172.727              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024       | 140.000.000             | 6.028.788               |
| Tăng trong kỳ                 | -                       | -                       |
| Giảm trong kỳ                 | -                       | -                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024     | 140.000.000             | 24.115.152              |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                         |                         |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2024       | -                       | 30.143.939              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024     | -                       | 12.057.575              |

**V.6 Chi phí trả trước dài hạn**

|                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023<br/>VND</i> |
|-----------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Công cụ dụng cụ | 38.166.668                               | 69.233.338                               |
| Khác            | 165.797.934                              | 49.299.591                               |
|                 | <b>203.964.602</b>                       | <b>118.532.929</b>                       |

**V.7 Phải trả người bán**

|                                               | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024<br/>VND</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2023<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Phải trả phí hoa hồng phân phối chứng chỉ Quỹ | 9.042.456.967                                | 1.772.080.760                                |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương       | 8.975.548.728                                | 1.772.080.760                                |
| - Công ty Cổ phần Digi Invest                 | 66.908.239                                   | -                                            |
|                                               | <b>9.042.456.967</b>                         | <b>1.772.080.760</b>                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 3.484.483.375                       | 24.896.989.855                   | (10.330.699.690)              | 18.050.773.539                      |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 730.186.714                         | 12.273.705.463                   | (12.084.490.845)              | 919.401.332                         |
| Các loại thuế<br>khác         | -                                   | 8.857.378                        | (6.446.494)                   | 2.410.884                           |
|                               | <b>4.214.670.089</b>                | <b>37.179.552.696</b>            | <b>(22.421.637.029)</b>       | <b>18.972.585.755</b>               |

**V.9 Phải trả người lao động**

|                                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả công nhân viên                                   | 1.422.165.794                       | 1.176.059.797                       |
| Phải trả lương tháng 13 và thưởng hoàn thành<br>công việc | 12.081.000.000                      | 10.462.564.597                      |
|                                                           | <b>13.503.165.794</b>               | <b>11.638.624.394</b>               |

**V.10 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                 | 53.194.140                          | 39.289.050                          |
| BHXH, BHYT và Bảo hiểm thất nghiệp | 801.322                             | 619.600                             |
| Khác                               | 22.896.134                          | 75.230.000                          |
|                                    | <b>76.891.596</b>                   | <b>115.138.650</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.11 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

|                       | Đơn vị tính: VND          |                           |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Nhà đầu tư 1</b>   |                           |                           |
| Số dư đầu năm         | 3.471.383.994             | 5.694.008.009             |
| Số tăng trong năm     | 176.410.373.731           | 107.619.725.118           |
| Số giảm trong năm     | (174.322.070.961)         | (109.842.349.133)         |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>5.559.686.764</b>      | <b>3.471.383.994</b>      |
|                       | Đơn vị tính: VND          |                           |
|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Nhà đầu tư 2</b>   |                           |                           |
| Số dư đầu năm         | 11.048.583.924            | -                         |
| Số tăng trong năm     | 225.689.497.481           | 25.001.780.822            |
| Số giảm trong năm     | (233.787.182.878)         | (13.953.196.898)          |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>2.950.898.527</b>      | <b>11.048.583.924</b>     |
|                       | Đơn vị tính: VND          |                           |
|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Nhà đầu tư 3</b>   |                           |                           |
| Số dư đầu năm         | -                         | -                         |
| Số tăng trong năm     | 51.075.237.287            | -                         |
| Số giảm trong năm     | (50.475.377.298)          | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>599.859.989</b>        | <b>-</b>                  |
|                       | Đơn vị tính: VND          |                           |
|                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| <b>Nhà đầu tư 4</b>   |                           |                           |
| Số dư đầu năm         | -                         | -                         |
| Số tăng trong năm     | 31.944.675.227            | -                         |
| Số giảm trong năm     | (30.790.762.887)          | -                         |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.153.912.340</b>      | <b>-</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**V.12 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                 | 45.030.000.000                      | 41.140.000.000                      |
| Trái phiếu niêm yết                             | 20.793.245.242                      | 18.329.607.507                      |
| Trong đó, các mã trái phiếu bị giảm giá:        |                                     |                                     |
| VIC124005                                       | 4.090.330.441                       | -                                   |
| HDB124018                                       | 1.501.069.161                       | -                                   |
| TD1737427                                       | 2.760.518.120                       | -                                   |
| TD2434025                                       | 1.000.199.020                       | -                                   |
| VND122014                                       | -                                   | 5.777.589.539                       |
| Cổ phiếu niêm yết                               | 120.173.626.287                     | 43.912.949.686                      |
| Trong đó, các mã cổ phiếu niêm yết bị giảm giá: |                                     |                                     |
| DXG                                             | 3.916.842                           | 1.686.200.512                       |
| GAS                                             | 39.686.758                          | 1.738.280.003                       |
| KBC                                             | 7.009.202.890                       | 678.175.740                         |
| MWG                                             | 2.169.248.018                       | 23.203.773                          |
| REE                                             | -                                   | 25.083.922                          |
| VHM                                             | 1.036.807.293                       | 1.018.295.753                       |
| VNM                                             | 1.681.199.905                       | 1.779.830.748                       |
| VJC                                             | 55.733.475                          | 55.733.475                          |
| VRE                                             | 16.229.612                          | 981.891.545                         |
| VPB                                             | 3.153.131.393                       | -                                   |
| MSN                                             | 13.565.489.118                      | -                                   |
| HCM                                             | 700.379.976                         | -                                   |
| HPG                                             | 5.291.021.962                       | -                                   |
| VCI                                             | 9.779.576.489                       | -                                   |
| BID                                             | 2.559.548.857                       | -                                   |
| NLG                                             | 1.594.790.720                       | -                                   |
| VND                                             | 36.596.638                          | -                                   |
| MBB                                             | 1.550.322.000                       | -                                   |
|                                                 | <b>185.996.871.529</b>              | <b>103.382.557.193</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**VI.1 Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh**

|                                                         | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 1.362.199.204          | 430.297.179           |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ                         | 125.341.949.743        | 96.852.543.672        |
| <b>Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ</b>               | <b>126.704.148.947</b> | <b>97.282.840.851</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                     | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>          | <b>126.704.148.947</b> | <b>97.282.840.851</b> |

**VI.2 Chi phí hoạt động kinh doanh**

|                                                                                | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động quản lý quỹ | 54.684.330.950  | 53.533.935.692  |

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu lãi tiền gửi      | 1.083.602.173         | 1.192.332.156         |
| Lãi thu từ trái phiếu | 98.428.913.206        | 88.776.784.737        |
| <b></b>               | <b>99.512.515.379</b> | <b>89.969.116.893</b> |

**VI.4 Chi phí tài chính**

|                                                      | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND         |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lỗ các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn    | 2.721.428.639         | -                       |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 10.480.026.069        | (22.862.226.455)        |
| <b></b>                                              | <b>13.201.454.708</b> | <b>(22.862.226.455)</b> |

**VI.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                         | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                       | 34.415.165.923        | 32.599.773.979        |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ               | 230.547.520           | 164.875.123           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 18.086.364            | 6.028.788             |
| Thuế, phí và lệ phí                     | 319.807.298           | 237.103.090           |
| Chi phí thuê văn phòng, quản lý tòa nhà | 127.994.560           | 185.302.890           |
| Chi phí tư vấn, kiểm toán               | 141.240.000           | 128.400.000           |
| Chi phí thuê xe                         | 1.063.554.749         | 1.065.946.532         |
| Chi phí tiếp khách                      | 116.665.001           | 73.969.100            |
| Chi phí khác                            | 1.259.717.164         | 1.222.517.485         |
| <b></b>                                 | <b>37.692.778.579</b> | <b>35.683.916.987</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**

**VI.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

|                                         | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>             | <b>120.358.857.396</b> | <b>120.812.232.779</b> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp      | 23.349.206.612         | 24.006.738.071         |
| Điều chỉnh trong năm                    | 1.547.783.243          | 204.404.600            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN trong năm</b> | <b>24.896.989.855</b>  | <b>24.211.142.671</b>  |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm              | 3.484.483.375          | 4.786.565.541          |
| Thuế TNDN đã trả trong năm              | (10.330.699.691)       | (25.513.224.838)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>      | <b>18.050.773.539</b>  | <b>3.484.483.374</b>   |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**VII.1 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                    | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2023<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 238.740.432.897                     | 142.139.342.790                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm nay   | 95.461.867.541                      | 96.601.090.107                      |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>334.202.300.438</b>              | <b>238.740.432.897</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**VII.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>   | <b>669.662.910.000</b>              | <b>238.740.432.897</b>                      | <b>908.403.342.897</b>   |
| Lợi nhuận sau thuế               | -                                   | 95.461.867.541                              | 95.461.867.541           |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>669.662.910.000</b>              | <b>334.202.300.438</b>                      | <b>1.003.865.210.438</b> |

**VIII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Bên liên quan                        | Mối quan hệ        | Nội dung nghiệp<br>vụ                          | Năm 2024<br>VND             | Năm 2023<br>VND             |
|--------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Ngân hàng TMCP Kỹ<br>thương Việt Nam | Ngân hàng<br>mẹ    | Lãi tiền gửi<br>Chi phí thuê<br>văn phòng      | 32.498.198<br>(127.994.560) | 23.142.547<br>(185.302.890) |
| Công ty Chứng khoán<br>Kỹ Thương     | Cùng chủ sở<br>hữu | Chi phí hoa hồng<br>phân phối chứng<br>chỉ Quỹ | (54.507.394.515)            | (53.397.919.950)            |
| Ban Tổng Giám đốc                    |                    | Chi phí lương                                  | (5.479.566.871)             | (6.596.333.724)             |

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## VIII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC CƠ QUAN (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu, phải trả trong vào ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| Bên liên quan                         | Mối quan hệ     | Khoản phải thu/(phải trả)                     | Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND | Phát sinh tăng VND | Phát sinh giảm VND  | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam     | Ngân hàng mẹ    | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn               | 4.062.045.819                 | 1.038.304.768.406  | (1.031.894.267.189) | 10.472.547.036                |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương | Cùng chủ sở hữu | Phải trả phí hoa hồng phân phối chứng chỉ Quỹ | (1.772.080.760)               | (54.507.394.515)   | 47.303.926.547      | (8.975.548.728)               |
|                                       |                 | Tiền gửi tự doanh                             | 3.549.661.704                 | 759.554.231.272    | (755.685.103.437)   | 7.418.789.539                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Trong hoạt động kinh doanh của mình, Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty không nắm giữ danh mục chứng khoán vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

IX. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                        | Không kỳ hạn<br>VND   | Dưới 3 tháng<br>VND    | Từ 3 - 12 tháng<br>VND | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                         |                       |                        |                        |                        |                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền     | 10.474.953.772        | 34.418.789.539         | -                      | -                      | -                 | 44.893.743.311           |
| - Tiền gửi thanh toán                  | 10.474.953.772        | -                      | -                      | -                      | -                 | 10.474.953.772           |
| - Các khoản tương đương tiền           | -                     | 34.418.789.539         | -                      | -                      | -                 | 34.418.789.539           |
| Chứng khoán kinh doanh (*)             | -                     | 59.657.134.141         | 188.435.530.602        | 680.396.898.205        | -                 | 928.489.562.948          |
| Tài sản cố định                        | -                     | -                      | 12.057.575             | -                      | -                 | 12.057.575               |
| Tài sản khác                           | 19.573.467            | 82.196.190.581         | 443.160.000            | 218.964.602            | -                 | 82.877.888.650           |
| <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>10.494.527.239</b> | <b>176.272.114.261</b> | <b>188.890.748.177</b> | <b>680.615.862.807</b> | <b>-</b>          | <b>1.056.273.252.484</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                     |                       |                        |                        |                        |                   |                          |
| Phải trả người bán                     | -                     | 9.042.456.967          | -                      | -                      | -                 | 9.042.456.967            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước    | -                     | 18.972.585.755         | -                      | -                      | -                 | 18.972.585.755           |
| Phải trả người lao động                | -                     | 13.503.165.794         | -                      | -                      | -                 | 13.503.165.794           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn              | -                     | 332.915.865            | -                      | -                      | -                 | 332.915.865              |
| Phải trả, phải nộp khác                | -                     | 76.891.596             | -                      | -                      | -                 | 76.891.596               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                | <b>-</b>              | <b>41.928.015.977</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>          | <b>41.928.015.977</b>    |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b> | <b>10.494.527.239</b> | <b>134.344.098.284</b> | <b>188.890.748.177</b> | <b>680.615.862.807</b> | <b>-</b>          | <b>1.014.345.236.507</b> |

(\*) Không bao gồm các khoản dự phòng





## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

**[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)**

